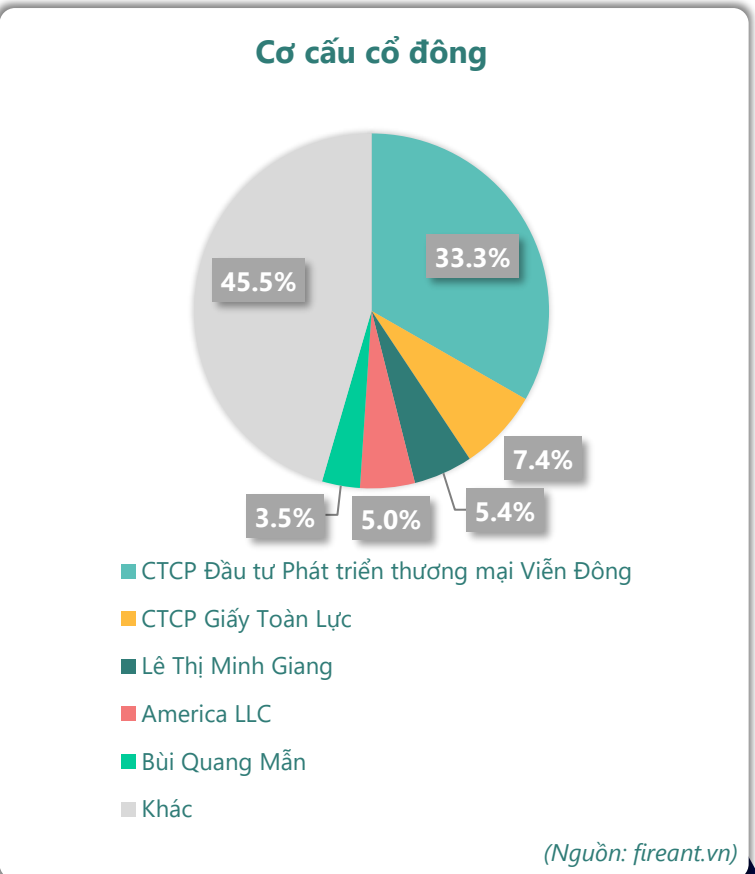
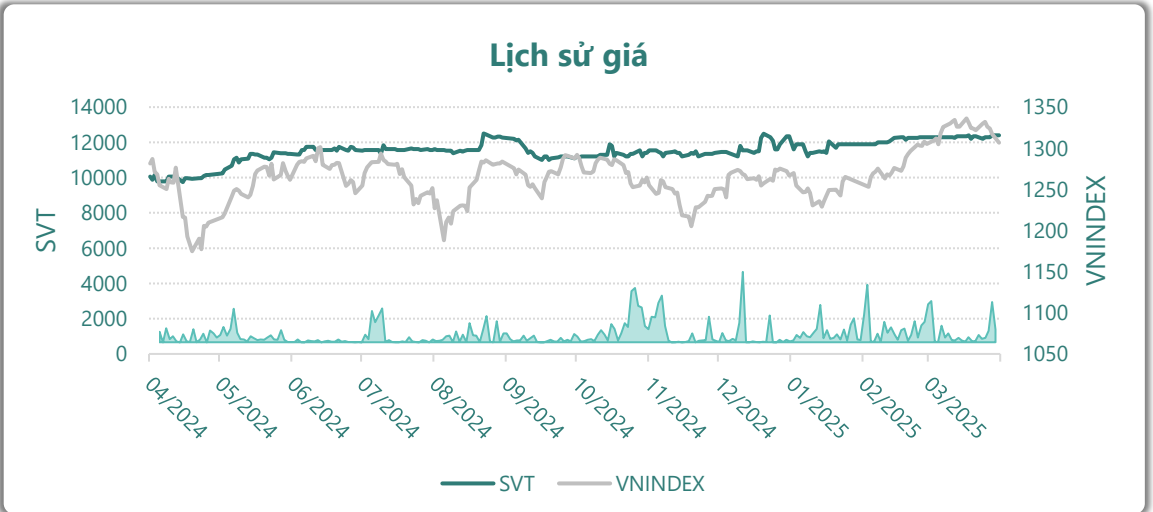
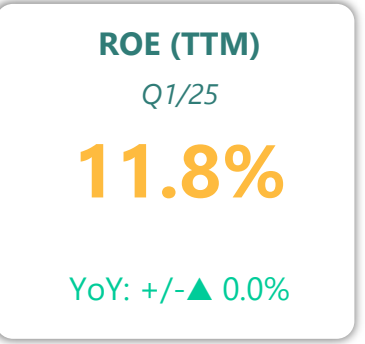
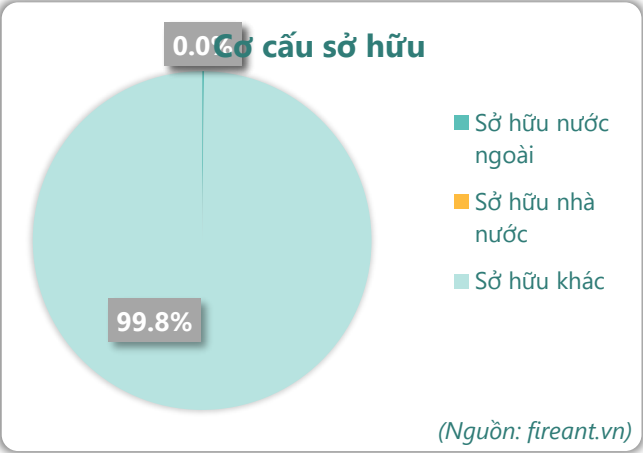


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

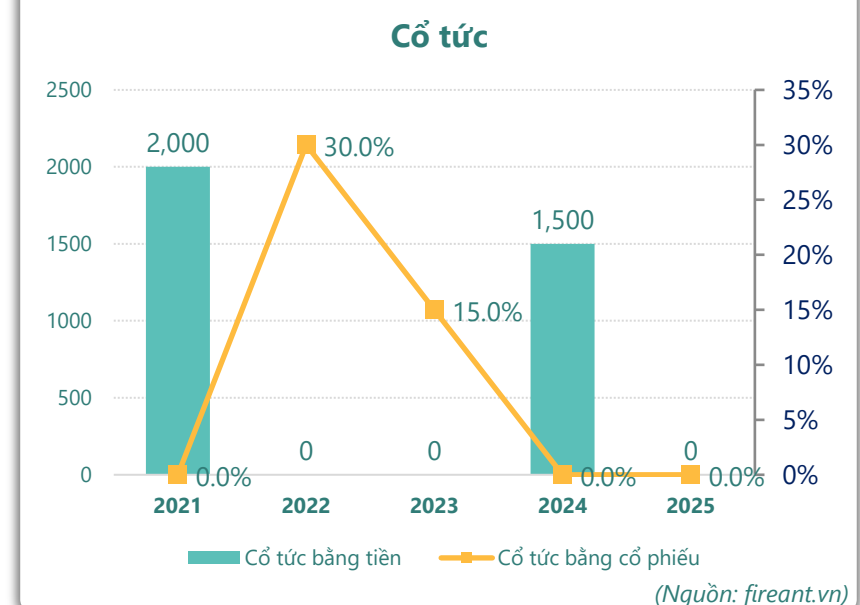
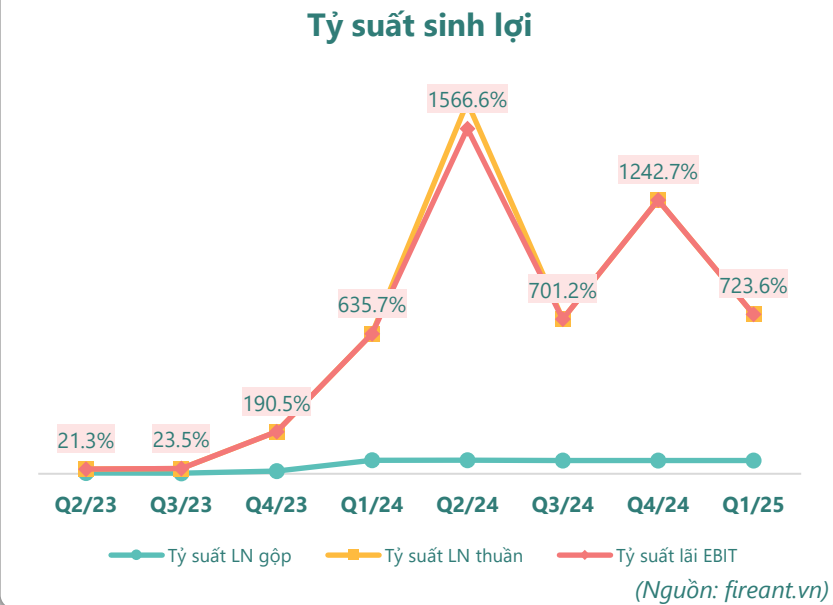
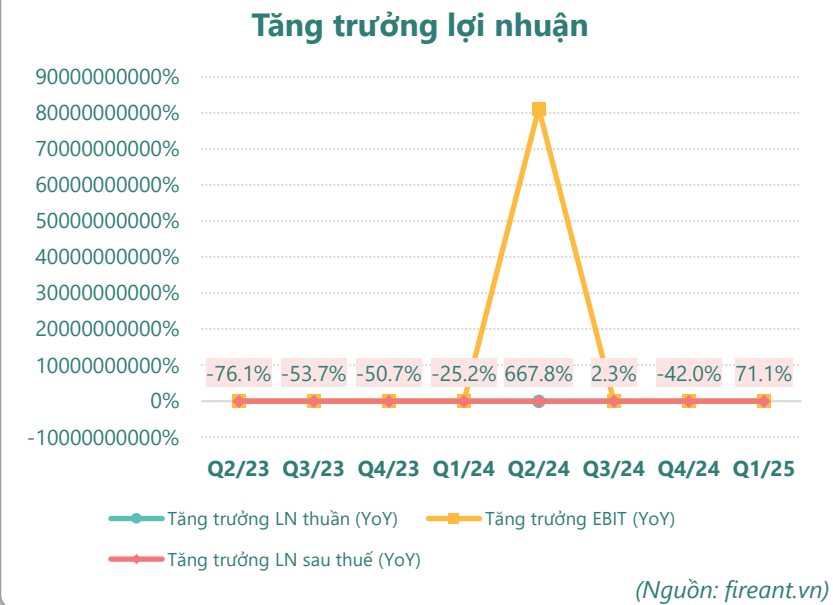
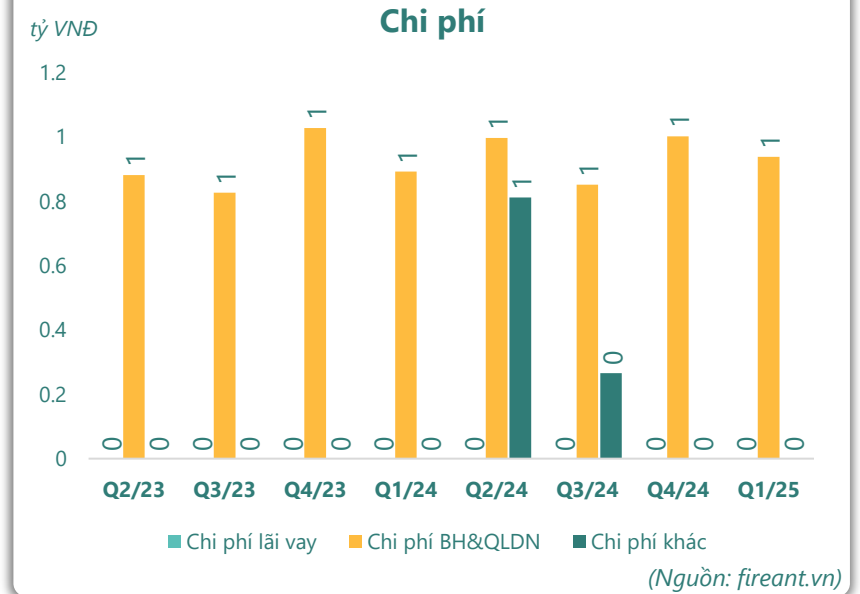
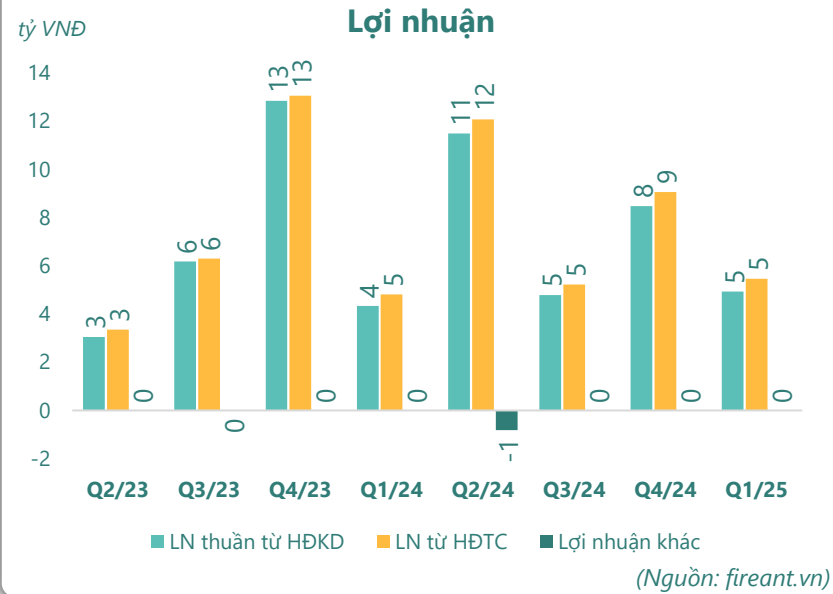
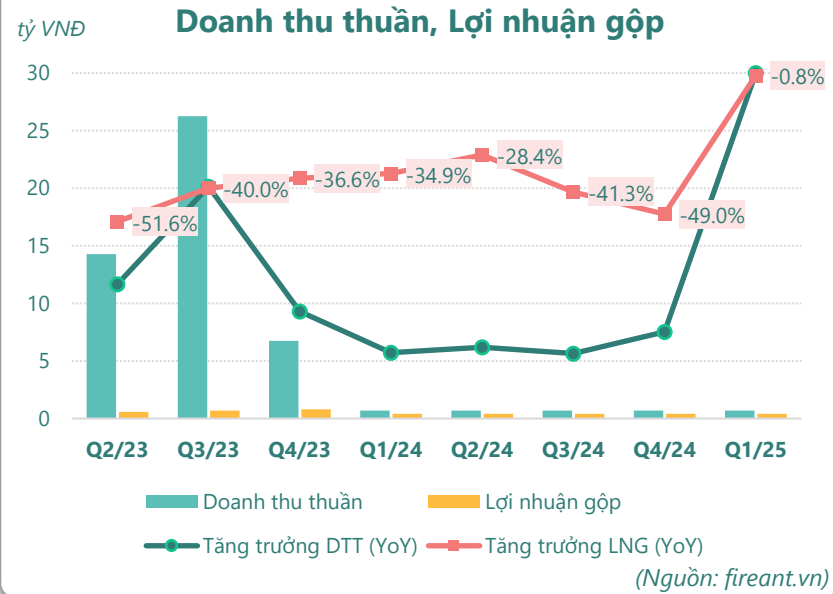
CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Ngày 31/03/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	6.9%	10.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,747 - 12,506
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	17,310,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,725
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	1,625
P/E	7.6



KẾT QUẢ KINH DOANH

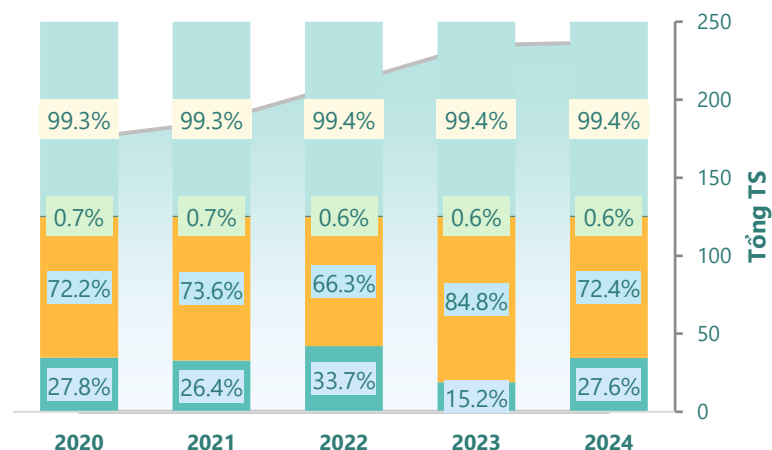




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

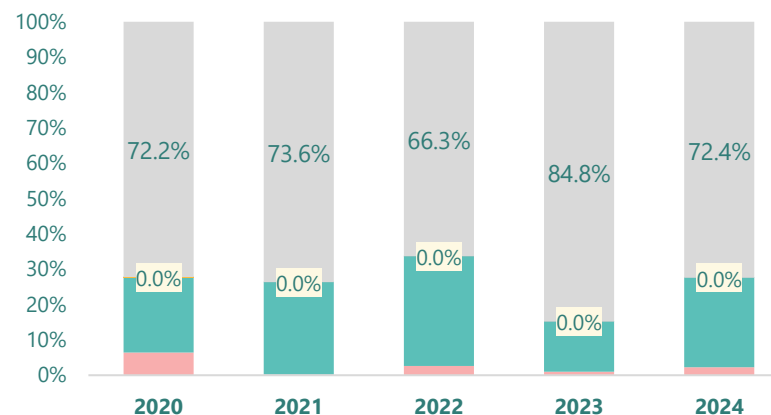
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

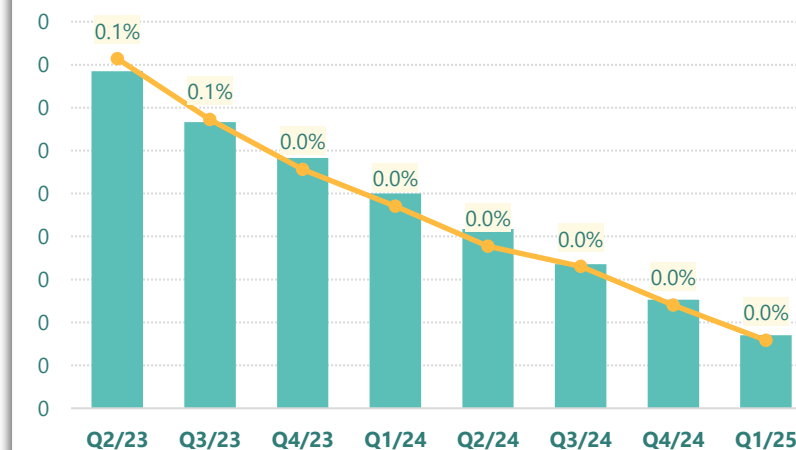


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

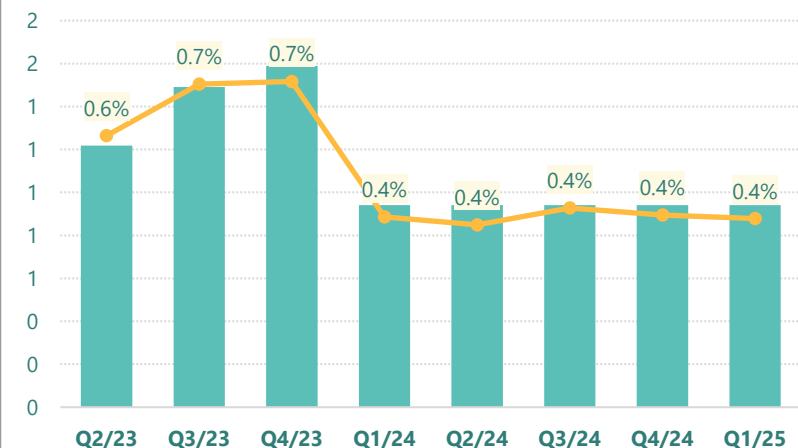


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

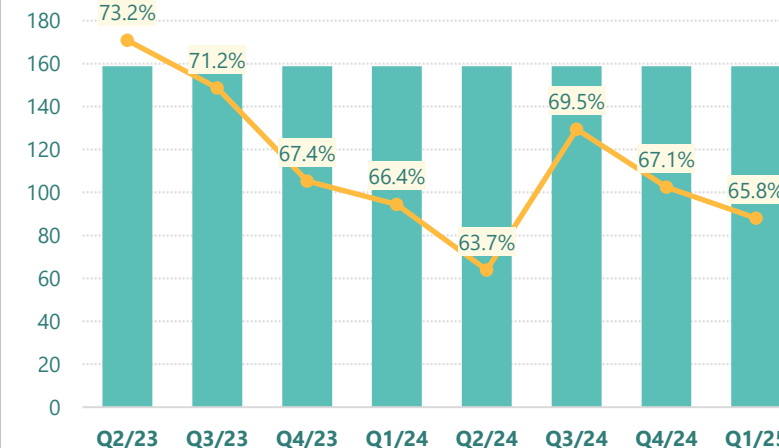


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

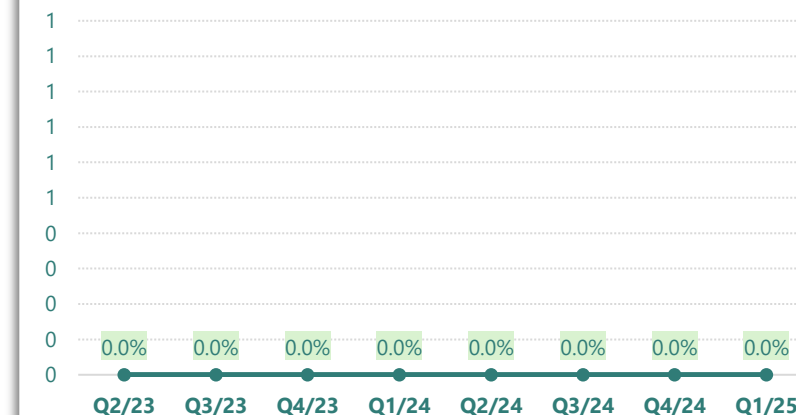


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



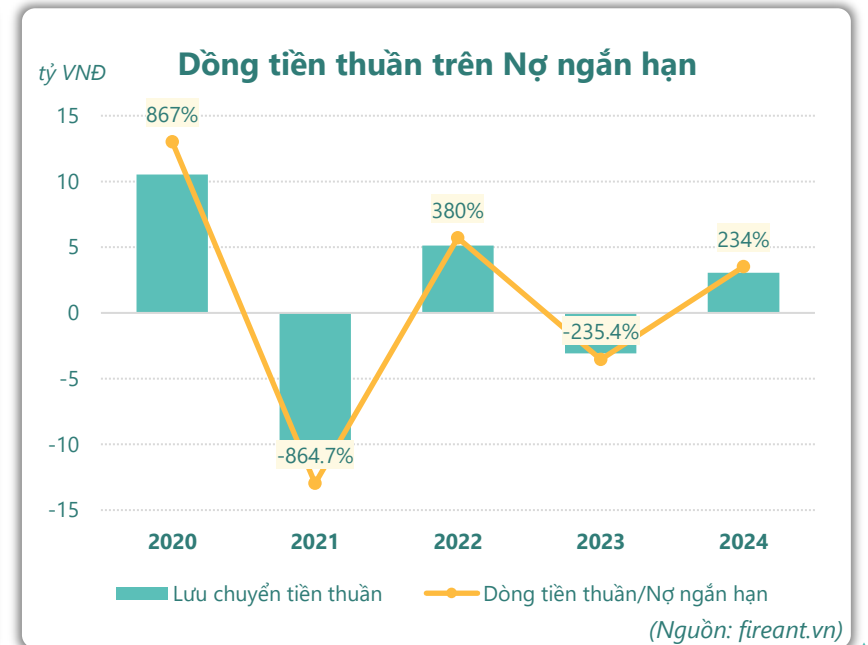
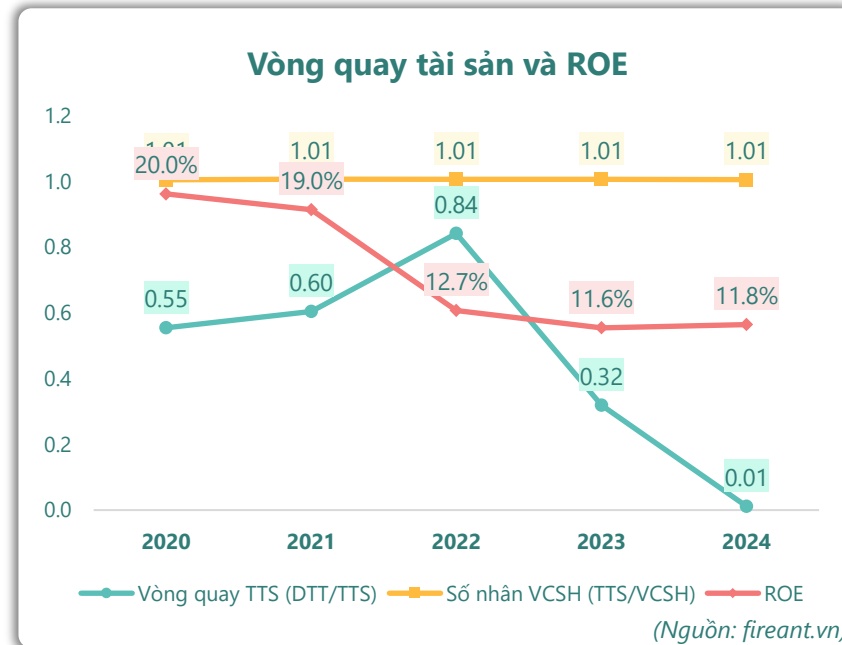
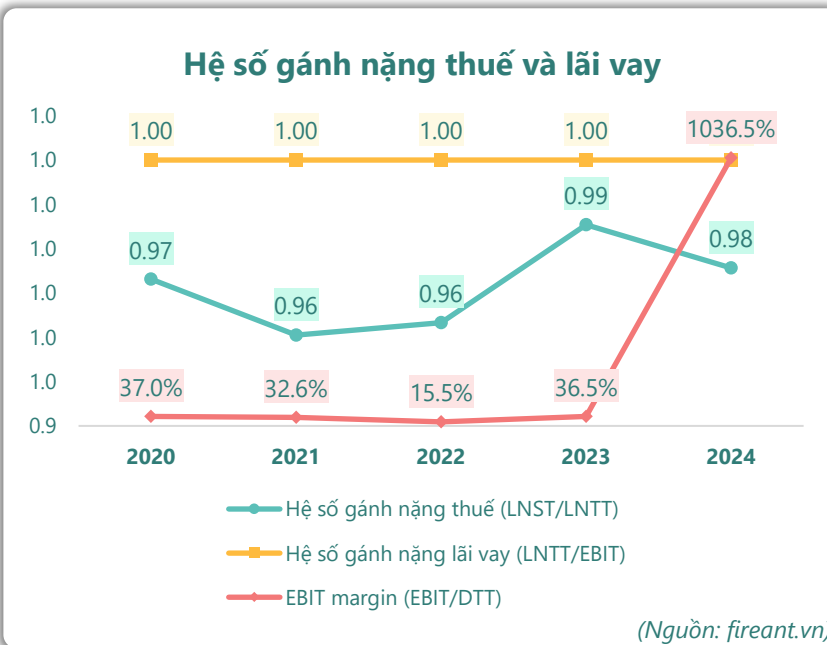
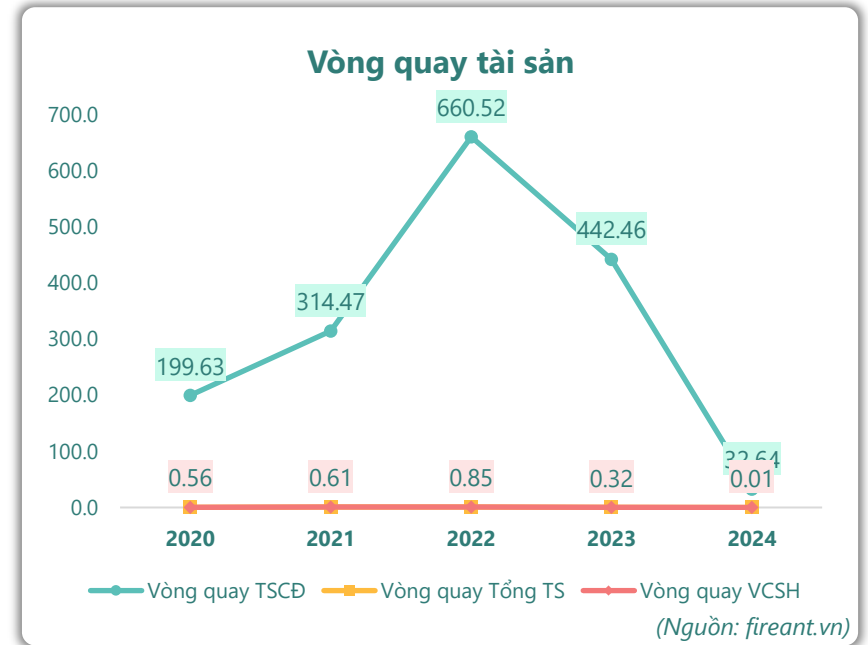
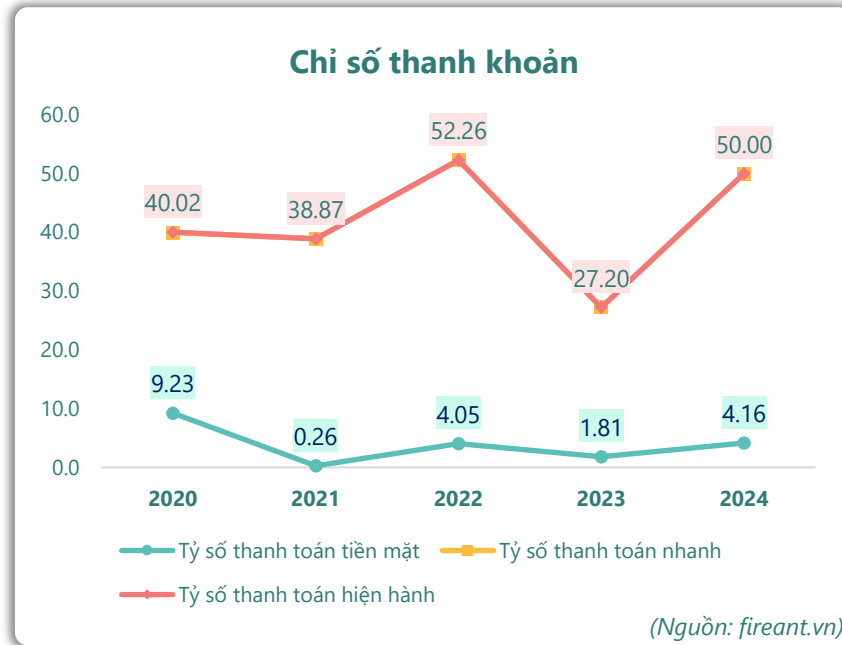
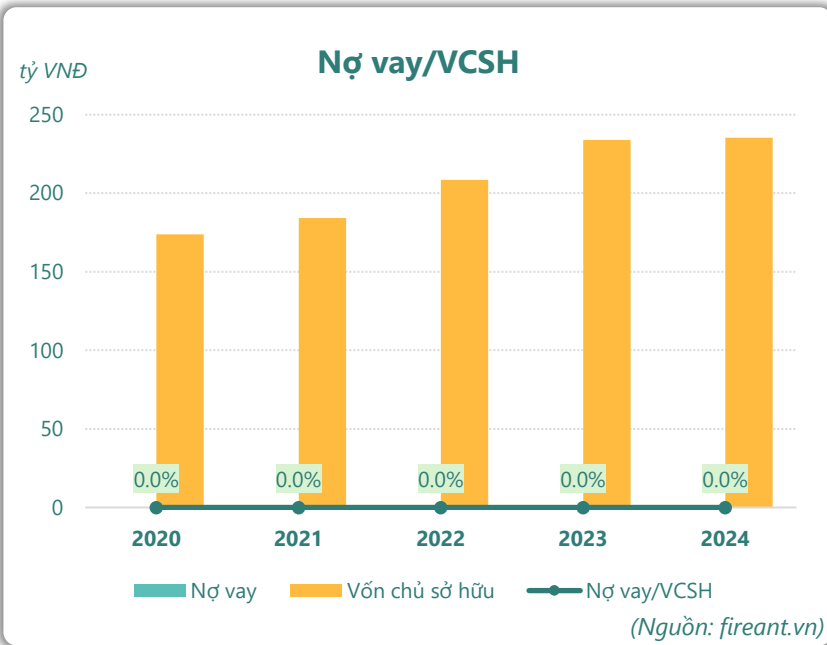
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.68	0.68	0.3%	2.73	71.0	-96.2%
Giá vốn hàng bán	0.27	0.27	-0.3%	1.07	68.3	-98.4%
Lợi nhuận gộp	0.41	0.42	-1.8%	1.66	2.73	-39.4%
Doanh thu HĐTC	5.46	4.81	13.5%	31.2	27.5	13.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.23	-100%
Chi phí QLDN	0.94	0.89	5.5%	3.75	3.41	9.8%
LN thuần từ HĐKD	4.93	4.33	13.9%	29.1	26.6	9.4%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.81	-0.65	-25.2%
LN trước thuế	4.93	4.33	13.9%	28.3	25.9	9.0%
Lợi nhuận sau thuế	4.82	4.27	12.9%	27.6	25.5	8.0%
LNST của CĐ cty mẹ	4.82	4.27	12.9%	27.6	25.5	8.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.93	-1.22	5.15	1.07	-0.92	-1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.34	0.39	-1.64	21.3	4.94	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-25.6	-0.33	0
Tiền đầu kỳ	2.97	2.38	1.55	5.06	1.75	5.43
Lưu chuyển tiền thuần	-0.59	-0.83	3.51	-3.30	3.68	-3.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	1.55	5.06	1.75	5.43	2.38

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	241	237	2.0%
Tài sản ngắn hạn	66.3	65.4	1.4%
Tiền và tương đương tiền	2.38	5.43	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.9	59.9	6.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	-96.3%
Tài sản dài hạn	175	171	2.2%
Phải thu dài hạn	4.01	0	
Tài sản cố định	0.03	0.05	-32.7%
Bất động sản đầu tư	10.9	11.2	-1.9%
Tài sản dở dang	0.94	0.94	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.26	0.32	-17.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1.10	1.31	-15.7%
Nợ ngắn hạn	1.10	1.31	-15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	240	235	2.0%
Vốn chủ sở hữu	240	235	2.0%
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

